

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2025/DS-ST
Ngày: 29/9/2025
V/v tranh chấp về thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Vân

Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Đậu và ông Nguyễn Duy Tính

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Hằng - Thư ký tòa án Toà án nhân dân Khu vực I - Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực I- Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hưng- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST -DS ngày 18 tháng 7 năm 2025 và các Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Duy B, sinh năm 1980; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường V1, tỉnh Phú Thọ), có đơn xin xét xử vắng mặt;

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; trú tại: Khu 4, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường V1, tỉnh Phú Thọ), có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty Luật TNHH Đ2; địa C trụ sở chính: Số xx, phường M 1, thành phố Hà Nội (nay là phường Mỹ Đình, thành phố Hà Nội); Địa C liên hệ: Số xxxx H, phường V2, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ); Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2025 – Đại diện Công ty TNHH Đ2 do ông Nguyễn Văn Q, có mặt ngày 23/9/2025, vắng mặt ngày 29/9/2025;

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1953; trú tại: Khu 10, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1955; trú tại: khu 9, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
3. Bà Lê Thị K, sinh năm 1970; trú tại: Khu 5, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1944, sinh năm 1944; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
5. Chị Lê Thị C1, sinh năm 1968; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
6. Chị Lê Thị H2, sinh năm 1982; trú tại: Khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
7. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1958; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
8. Chị Lê Thị H3, sinh năm 1979; trú tại: Khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
9. Chị Lê Thị T1, sinh năm 1981; trú tại: Khu 5, xã H, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
10. Chị Lê Thị H5, sinh năm 1988; trú tại: Khu 2, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
11. Chị Lê Thị C, sinh năm 1992; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
12. Anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1975; trú tại: Khu 12, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
13. Anh Lê Hồng S, sinh năm 1983; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), vắng mặt;
- Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà C, bà K, bà C, chị C1, Chị H2, bà N1, Chị H3, Anh S, Chị T1, Chị H5, chị C, Anh V1:* Anh Lê Duy H6, sinh năm 1986; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường V1, tỉnh Phú Thọ), văn bản ủy quyền ngày 26/02/2025, có đơn xin xét xử vắng mặt;
14. Anh Lê Duy H6, sinh năm 1986; trú tại: Khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), anh H6 có đơn xin xét xử vắng mặt;
15. Anh Lê Văn N3, sinh năm 1988; trú tại: khu 4, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), có mặt;

16. Anh Lê Văn T4, sinh năm 1990; trú tại: khu 4, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), có mặt ngày 23/9/2025, vắng mặt ngày 29/9/2025;

Người đại diện theo ủy quyền của anh N3 và anh T4: Công ty TNHH Đ2; địa C trụ sở chính: số 15, phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;); Địa C liên hệ: Số xxxx H, phường V2, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường N, tỉnh Phú Thọ), (văn bản ủy quyền ngày 10/3/2025) – Đại diện Công ty TNHH Đ2 do ông Nguyễn Văn Q, có mặt ngày 23/9/2025, vắng mặt ngày 29/9/2025.

17. Anh Lê Văn D4, sinh năm 1989; trú tại: khu 4, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là khu 12, phường V1, tỉnh Phú Thọ) .Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Đội phạm nhân số xx - Phân trại số xx- Trại giam số x kể từ ngày xx/xx/2022 đến nay (Theo văn bản số 615/CV-TGS3-DD3 ngày 28/4/2025 của Trại giam số 3 gửi Tòa án nhân dân thành phố V (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ), có đơn xin xét xử vắng mặt.

18. Văn phòng Công chứng Q4(nay là Văn phòng Công chứng T7); Địa C: Số nhà xxx, xã X tỉnh Phú Thọ, có đơn xin xét xử vắng mặt;

19. Ủy ban nhân dân thành phố V;

20. Ủy ban nhân dân xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố V và UBND xã Kim Đ: Ủy ban nhân dân phường V1, tỉnh Phú Thọ; do ông Nguyễn Thành T8 là đại diện theo ủy quyền, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Anh Lê Duy B trình bày:

Ông nội anh là cụ Lê Quang D8 (chết ngày 05/05/1998) lấy bà nội anh là Nguyễn Thị M2 (chết ngày 27/06/2008) vào khoảng năm 1943. Cụ D8 và cụ M2 có đăng ký kết hôn hay không thì anh không được biết nhưng có tổ chức cưới hỏi, được sự nhất trí của 02 bên gia đình, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và anh em họ hàng. Đến năm 1945 thì sinh ra bố anh là ông Lê Quang C3, rồi sinh ông Lê Hồng Q4. Đến ngày 03/3/1996 ông C3 chết, đến ngày 06/03/2022 ông Q1 chết. Ông C3 lấy bà Nguyễn Thị C đẻ ra 04 con là chị Lê Thị C1, Chị Lê Thị H2, anh Lê Duy H6 và anh. Ông Q1 lấy bà Nguyễn Thị N1 đẻ là 05 người con là Chị Lê Thị H3, Lê Thị Tâm, Lê Hồng Sơn, Lê Thị Hiền, Lê Thị C.

Trong thời gian chung sống với cụ M2, cụ D8 còn có quan hệ với cụ Đình Thị H9. Mặc dù, biết được mối quan hệ giữa cụ D8 với cụ H9 nhưng cụ M2 không ngăn cấm mà đứng ra tổ chức cưới hỏi cụ H9 cho cụ D8 làm vợ hai. Việc cưới cụ H9 được tổ chức công khai khoảng năm 1950 theo phong tục tập quán của địa phương, cụ M2 làm chủ hôn, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương, hàng xóm và anh em họ hàng 02 bên. Cụ D8 và cụ H9 sinh được 05 người con là: Lê Thị M, Lê Thị C5, Lê Thị C, Lê Văn N10, Lê Thị K. Bà C5 lấy ông Nguyễn Văn Luận (năm 1977 ông Luận hi sinh, tháng 5/1998 bà C5 chết), ông bà đẻ được 01 người con duy nhất là Anh Nguyễn Văn V1. Ông Lê Văn N10 lấy Bà Nguyễn Thị H, đến năm 2009 ông N10 chết và sinh được 03 người con gồm Lê Văn N3, Lê Văn D4 và Lê Văn T4.

Đối với cả hai cụ bà, cụ D8 đều coi là vợ, đều quan tâm, chăm sóc không phân biệt, không ruộng rẫy cụ nào. Sau khi cưới, cụ D8 và cụ M2 ở chung với bố mẹ chồng cho đến khi cưới cụ H9 thì cụ M2 và các con C về thửa đất bố mẹ cụ M2 cho giáp ranh bên cạnh. Tuy là ở 02 nhà nhưng cụ D8 chung sống cùng cả hai vợ, không có mâu thuẫn gì, cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành và tổ chức cưới hỏi cho các con. Ngược lại, các con của hai cụ đều chăm sóc 02 mẹ, không phân biệt mẹ cả, mẹ hai, khi ốm đau các con đều chăm sóc như mẹ đẻ, khi chết thì các con cùng nhau tổ chức tang lễ, gia đình hai bên đoàn kết một lòng từ trước đến nay. Từ khi ông N10 chết, gia đình anh mới phát sinh mâu thuẫn và C có mẫu thuẫn với bà H, còn tất cả vẫn đoàn kết cùng lo công việc chung. Nguyên nhân là do bà H thay đổi, tự ý làm văn bản thỏa thuận chia đất của các cụ mà không bàn bạc với ai, tự ý quyết định mọi vấn đề, thiếu sự tham gia của các hàng thừa kế khác.

Di sản cụ D8, cụ H9, cụ M2 để lại là thửa đất thổ cư số 226, tờ bản đồ số 14 diện tích 542 m² (Nay là thửa 323 tờ bản đồ số 30, diện tích 616.9m²) và 08 thửa đất nông N3 gồm: thửa số 61-2, thửa số 58-2 (đều thuộc tờ bản đồ số 17), thửa số 290-1 tờ bản đồ số 13, thửa số 213-3, tờ bản đồ số 16, thửa số 128-2 tờ bản đồ số 10, thửa số 02-8 tờ bản đồ số 14, thửa số 01-10 tờ bản đồ số 14, thửa số 401-2, tờ bản đồ số 18. Các thửa đất trên đều có địa C tại xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện P2 cấp giấy CNQSDĐ đứng tên hộ bà Đình Thị H9 năm 2001. Trên đất có 01 nhà cấp 3 đã cũ hết giá trị sử dụng và 1 số cây cối.

Đối với thửa đất của bố mẹ cho cụ M2 đã cho ông Lê Hồng Q4, tất cả các con của hai cụ đều biết và không có ý kiến gì. Vợ chồng ông Q1 xây nhà và công trình trên đất, sau đó đã được cấp GCNQSDĐ. Đến nay các hàng thừa kế đều không có ý kiến gì đối với tài sản này.

Đối với thửa đất 226, tờ bản đồ số 14 diện tích 542 m² (Nay là thửa 323 tờ bản đồ số 30, diện tích 616.9m²) thì cụ D8 và cụ H9 ở cùng bố mẹ chồng từ năm 1950, đến ngày 25/9/2001 UBND huyện P2 cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Đình Thị H9. Trên đất có 01 nhà cấp bốn đã cũ do bố mẹ của cụ D8 làm, đã được cụ D8 và cụ H9 sửa chữa nhiều lần, đến nay ngôi nhà này đã xuống cấp, không còn giá trị sử dụng và không ai ở, C để thờ cúng. Năm 2016, cụ H9 chết, bà H có thi thoảng đến thăm chòm, trông nom nhưng không ở vì bà H ở nhà đất tại khu vực khác. Bà H hay các con đều không có cải tạo, sửa chữa, xây dựng gì ngoài việc khoảng năm 2020 thì mái nhà bị hỏng nên bà H có lợp mái tôn.

Cả 3 cụ chết đều không để lại di chúc, không có văn bản gì thể hiện việc tặng cho hay thừa kế đối với thửa đất. Bà H là người giữ bìa đỏ đối với thửa đất trên.

Đến khoảng năm 2017, các con của cụ D8 và cụ H9 có họp gia đình để thống nhất phân chia di sản thừa kế nhưng C có bà M, bà C, bà K, bà H (vợ ông N10); thiếu con bà C5 là Anh V1; các con của ông N10, bà H không có mặt do anh N3 đang đi xuất khẩu lao động, anh D4 và anh T4 đều đi chấp hành hình phạt tù. Các con của cụ D8 và cụ M2 đều không biết, không được triệu tập tham gia cuộc họp trên. Do đó, tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản vào ngày 24/8/2017 C có chữ ký của bà M, bà C, bà K, bà H, anh T4 và anh D4 (chữ ký của anh T4, anh D4 là do anh Nguyễn Văn T10 là con của bà Nguyễn Thị H10 - chị gái bà H ký hộ).

Ngày 02/8/2019, gia đình anh lại tổ chức cuộc họp gồm có anh, anh Q, bà M, Anh V1, bà C, bà H và bà K. Tại cuộc họp này đã lập ra biên bản họp gia đình để phân chia tài sản thừa kế đối với thửa đất 226, tờ bản đồ số 14 diện tích 542m². Nội dung cụ thể phân chia là: Tất cả đều thống nhất đất và nhà chia là 7 phần, nhưng mọi người đều xin tự nguyện hiến 50% diện tích đất để làm nhà từ đường từ thời cụ Lê Văn T10 (ông nội của ông Lê Văn D8), giao cho anh là cháu trưởng đời thứ 5 đứng tên nhận phần đất này để làm GCNQSDĐ; còn lại 50% thì mọi người thống nhất để bà H sử dụng. Tiền chi phí tách C bìa đỏ, thuế lệ phí thì anh và bà H mỗi bên phải chịu 50%. Văn bản này C lập giữa các thành viên có tên trên, không có sự chứng kiến của chính quyền địa phương hay được công chứng chứng thực nhưng bà H cũng không thực hiện văn bản thỏa thuận này và đến nay toàn bộ hàng thừa kế cũng không nhất trí với thỏa thuận trên.

Khoảng tháng 8/2024, anh và các thành viên khác mới biết bà H đã tự đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ sang tên bà. Các anh có đến nhà hỏi, yêu cầu làm rõ, đề nghị chia theo sự thỏa thuận năm 2019 nhưng bà H không nghe. Việc UBND cấp GCNQSDĐ cho bà H toàn bộ các hàng thừa kế đều không biết và

không đồng ý. Sau này các hàng thừa kế mới biết được tại hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ cho bà H căn cứ vào văn bản lập ngày 24/8/2017 nên đã đề nghị bà H gặp mặt các hàng thừa kế nhưng bà không hợp tác.

Việc bà H lập Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế năm 2017 và làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ đứng tên bà là không đúng, ảnh hưởng đến quyền thừa kế của các hàng thừa kế nên anh đề nghị Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia thừa kế năm 2017 tại Văn phòng công chứng Q4 là vô hiệu; hủy Giấy CNQSDĐ đứng tên bà H và chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với thửa đất 226 nay là thửa 323 tờ bản đồ số 30 diện tích là 616.9m² và 08 thửa đất nông N3. Anh đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật để xây dựng nhà từ đường theo như nguyện vọng của tất cả các anh em, con cháu của cụ D8, cụ H9, cụ M2. Trường hợp các hàng thừa kế khác cho ảnh hưởng phần thừa kế anh nhất trí và xin chịu án phí đối với những phần được cho theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/2/2025, anh B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 08 thửa đất ruộng gồm thửa số 61-2, 58-2 (đều thuộc tờ bản đồ số 17), thửa số 290-1 tờ bản đồ số 13, thửa số 213-3, tờ bản đồ số 16, thửa số 128-2 tờ bản đồ số 10, thửa số 02-8 tờ bản đồ số 14, thửa số 01-10 tờ bản đồ số 14.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị H thể hiện quan điểm của mình tại Đơn yêu cầu phản tố:

Nguồn gốc các thửa đất mà nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của của hộ gia đình chồng bà H đã được UBND huyện P2 cấp giấy CNQSDĐ đứng tên hộ cụ H9. Tại thời điểm cấp bìa thì hộ gia đình gồm có cụ H9, bà M, bà C5, bà C, bà K và ông N10, ngoài ra không có ai khác.

Năm 2016, cụ H9 chết không để lại di chúc. Sau đó các anh chị em đã liên hệ với Văn phòng công chứng để phân chia di sản thừa kế do bố mẹ chồng bà để lại. Ngày 09/8/2017, Văn phòng công chứng đã có Thông báo số 20.2017/TB-VPCCNQG về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản, đã thực hiện niêm yết thông báo theo đúng quy định trại trụ sở UBND xã Kim Đ. Ngày 24/8/2017, Văn phòng công chứng đã có Biên bản số 20.2017/BB-THNY về việc thu hồi niêm yết Thông báo số 20.2017/TB-VPCCNQG về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản. Các biên bản và niêm yết đều có dấu xác nhận của UBND xã Kim Đ.

Ngày 24/8/2017 tất cả những người thừa kế của bố mẹ chồng bà H gồm có bà M, bà K, bà C, bà H, anh D4, anh N3, anh T4 đã thống nhất lập và ký tên đầy đủ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản số

công chứng 78/08.2017 dưới sự chứng kiến của công chứng viên. Văn bản thỏa thuận trên đã được Văn phòng công chứng Q4 công chứng đúng theo quy định của pháp luật. Trong suốt thời gian niêm yết tại trụ sở UBND xã Kim Đ, anh B không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì về việc bỏ sót người được hưởng di sản, bỏ sót di sản...

Sau đó, bà H đã thực hiện đầy đủ thủ tục để sang tên giấy CNQSDĐ theo quy định của pháp luật, tất cả anh em trong gia đình đều biết, bà H đã sinh sống ổn định trên thửa đất này từ trước đến nay không có ai khiếu nại gì.

Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án công nhận văn bản thỏa thuận do văn phòng công chứng lập là đúng quy định của pháp luật.

Anh Lê Văn D4 trình bày:

Anh D4 là con của ông N10, bà H, cụ M2 là vợ cả, cụ H9 là vợ hai của cụ D8. Cụ D8 và cụ H9 đẻ được 05 người con là bà C5, bà K, bà C, bà M và ông N10. Cụ D8 lấy cụ M2 trước, lấy cụ H9 sau, quá trình sinh sống hai bên đều qua lại chăm sóc nhau thân thiết, vấn đề ốm đau của hai bà anh không được biết.

Đối với thửa đất mà anh B đề nghị chia di sản thừa kế, anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Phần anh được hưởng thừa kế anh cho bà H hưởng.

Anh thừa nhận vào ngày 09/4/2014 anh có ký vào giấy ủy quyền cho bà H thay mặt anh làm giấy tờ đất đai của gia đình. Đối với Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế ngày 24/8/2017 anh không được biết nhưng anh đã ủy quyền và tặng cho toàn bộ di sản thừa kế anh được hưởng cho bà H như giấy ủy quyền lập năm 2014.

Hiện tại anh đang chấp hành hình phạt tù, không thể tham gia tố tụng trong vụ án được nên anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Anh Lê Văn N3 và anh Lê Văn T4 do đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất anh B yêu cầu chia di sản thừa kế là của gia đình chồng bà H, đã được UBND huyện P2, tỉnh Phú Thọ cấp giấy CNQSDĐ đứng tên hộ Đình Thị H9.

Tại thời điểm cấp Giấy CNQSDĐ hộ gia đình cụ H9 có cụ D8, cụ H9 và các anh em chồng bà H gồm bà M, bà C5, bà C, bà K và ông N10 (chồng bà H). Ngoài ra, không còn thành viên nào khác.

Năm 2017, cụ H9 chết không để lại di chúc. Sau khi cụ H9 chết, các con của cụ H9 đã liên hệ với Văn phòng công chứng Q4 để phân chia di sản thừa kế.

Ngày 09/8/2017, Văn phòng công chứng đã có Thông báo số 20.2017/TB-VPCCNQQK về việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản, đã thực hiện niêm yết Thông báo này tại trụ sở UBND xã Kim Đ. Ngày 24/8/2017, Văn phòng công chứng có Biên bản số 20.2017/BB-THNY về việc thu hồi niêm yết Thông báo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản. Các biên bản này đều được UBND xã Kim Đ đóng dấu.

Ngày 24/8/2017, tất cả những người thừa kế gồm bà M, bà C, bà K, bà H và các con bà H là anh N3, anh D4, anh T4 đã thống nhất lập và ký tên đầy đủ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản số công chứng 78/08.2017 dưới sự chứng kiến của công chứng viên. Sau đó, bà H đã thực hiện các thủ tục để sang tên, cấp giấy CNQSDĐ đứng tên bà H. Việc sang tên từ hộ cụ H9 sang bà H các anh em trong gia đình bà H đều biết. Bà H vẫn sinh sống trên thửa đất này ổn định từ trước đến nay, không có ai khiếu nại hay thắc mắc gì nên đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của anh B.

Anh Lê Duy H6 trình bày:

Anh nhất trí với lời khai của anh B đã trình bày về hàng thừa kế, di sản thừa kế, việc cấp GCNQSDĐ cho bà H.

Đối với việc anh B có đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện có nội dung rút một phần yêu cầu khởi kiện, C yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất 226 (nay là thửa đất 323) còn đối với các thửa đất ruộng còn lại không yêu cầu chia. Bản thân anh và thay mặt những người ủy quyền hoàn toàn nhất trí, sau này nếu có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác chia các thửa đất nông N3 trên.

Ý kiến của anh cũng như những người mà anh làm đại diện theo ủy quyền là đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật, xin được chia bằng hiện vật là đất. Đối với phần thừa kế anh và những người thừa kế khác (đã ủy quyền cho anh) được hưởng thì nhất trí cho anh B, anh B phải chịu án phí, chi phí đối với phần được cho, mục đích để Bình xây nhà từ đường để thờ cúng chung, anh B được đứng tên cấp giấy CNQSDĐ. Anh đề nghị xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án các cấp cho đến khi giải quyết xong vụ án và thi hành án.

Ngày 21/9/2025 anh H6 có đơn bổ sung lời khai: Đến nay, anh vẫn nhất trí là người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà C, bà K, bà C, chị C1, Chị H2, bà N1, Chị H3, Anh S, Chị T1, Chị H5, chị C, Anh V1. Sau khi họp bàn với những người ủy quyền, đến nay anh và những người ủy quyền cho anh đều nhất trí với sự thỏa thuận tại Đơn đề nghị ngày 21/9/2025 đã nộp cho Tòa án. Theo đó, phần

đất 06 suất thừa kế của ông C3, ông Q1, bà M, bà C, bà K, bà C5 sẽ chia làm đôi, anh Hùng, Anh S, anh B cùng đứng tên 01 bìa đất với diện tích 240m² để xây dựng nhà từ đường thờ cúng chung; phần còn lại 200m² bà C, bà K, bà M sẽ đứng tên 01 bìa đất, còn lại các thừa kế khác tự nguyện không hưởng di sản.

Bà M, bà C, bà K, bà C, chị C1, Chị H2, bà N1, Chị H3, Anh S, Chị T1, Chị H5, chị C, Anh VI trình bày:

Nhất trí với lời khai của anh H6 là đại diện theo ủy quyền, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Tiến trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn Thị H10 (chị gái bà H). Vào khoảng giữa năm 2017, bà H có gọi điện nhờ ông đến nhà bà C để chứng kiến việc thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ D8 và cụ H9 cho các hàng thừa kế. Khi đến nhà bà C thì C có bà M, bà C, bà K và bà H, ngoài ra không có ai khác. Bà H có mời Văn phòng công chứng Q4 đến lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Cụ thể về nội dung phân chia di sản do ông không hiểu biết pháp luật, ông C biết là các bà trên có bảo nhất trí ký vào biên bản để cho bà H làm thủ tục đất đai. Quá trình ký kết thì bà H có nhờ ông ký thay cho anh N3 vì thời điểm đó anh N3 đang xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Ngoài ra ông còn ký thay ai không đến nay ông không nhớ rõ.

Đối với các hàng thừa kế của cụ D8 ông cũng không nắm được nhưng việc cụ D8 có 02 vợ là cụ M2 và cụ H9 thì ông có biết. Các con của cụ D8 và cụ M2 đều không tham gia cuộc họp trên. Đối với nội dung văn bản thỏa thuận về nơi lập văn bản ghi tại nhà bà H là không đúng, lúc đó mở phiên họp gia đình là ở nhà bà C còn vì sao Văn phòng Công chứng ghi là ở nhà bà H thì ông không biết. Ông đề nghị giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã Kim Đtrình bày:

Tại Bản đồ địa chính 299 và sổ mục kê, thửa đất số 226, tờ số 14, diện tích 542m² chủ sử dụng là hộ cụ Đình Thị H9. Tại Bản đồ địa chính năm 2015 và sổ mục kê thể hiện thửa số 226, tờ số 14, diện tích 542m² đã được Cnh lý thành thửa đất số 323, tờ bản đồ số 30, diện tích là 681,2m². Nguyên nhân diện tích thửa đất trên tăng là do sai số đo đạc và tăng về phía đường giao thông.

Vào thời điểm bà H làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất do thửa đất có sự biến động về diện tích (tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ), bà H cũng không cung cấp được các văn bản, giấy tờ hợp lệ để chứng minh thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định được xác định căn cứ vào thời gian và nội

dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất. Vì vậy, căn cứ khoản 4 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu T10 ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư nơi có đất. UBND xã Kim Đ đã tiến hành lập phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất theo quy định.

Về nội dung lấy ý kiến, khu dân cư đã xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất bà H nhận thừa kế toàn bộ thửa đất của hộ bà Đinh Thị H9. Thửa đất này vẫn được hộ bà Đinh Thị H9 sử dụng ổn định từ trước năm 2001 đến ngày lấy ý kiến 20/3/2023 và ranh giới trong khoảng thời gian đó không có sự thay đổi hay xê dịch nên diện tích tăng thêm là do sai số đo đạc. Thời điểm sử dụng từ năm 2001 và không có tranh chấp đất đai với các hộ gia đình xung quanh, có ranh giới thửa đất rõ ràng. Như vậy, khu dân cư C xác nhận việc sử dụng ổn định lâu dài và diện tích tăng thêm do sai số đo đạc không xác nhận về nhân khẩu của hộ cụ H9, không xác nhận về các hàng thừa kế của cụ D8.

Về quan hệ hôn nhân: Tại sổ sách, hồ sơ lưu trữ của xã không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của cụ D8 với cụ M2 và cụ D8 với cụ H9.

Căn cứ xác minh của Tòa án cùng với UBND xã đối với 1 số anh em họ hàng của cụ D8 thì thể hiện: Cụ D8 có 02 người vợ, vợ cả là cụ M2 (cưới khoảng năm 1940), vợ hai là cụ H9 (cưới khoảng năm 1949). Khi cưới 02 bà thì đều được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán tại địa phương, đều được các bên gia đình, dòng họ chấp nhận, được tổ chức linh đình, có sự chứng kiến của dân làng hàng xóm. Sau khi cưới, cụ D8 vẫn duy trì quan hệ vợ chồng với cả 02 bà, cuộc sống vẫn hạnh phúc, không ly hôn, ly thân hay ruồng rẫy bà nào. Đối với cả 02 bà thì cụ D8 đều có con chung, cụ D8 với cụ M2 đẻ được 02 con là ông C3 (chết năm 1996) và ông Q1 (chết năm 2022); cụ D8 với cụ H9 đẻ được 05 người con là bà M, bà Chuỳ (chết năm 1998), bà C, ông N10 (chết năm 2009), bà K.

Cụ M2, cụ H9 và các con cháu vẫn sống đoàn kết với nhau, có công việc chung thì cùng nhau lo. Khi ốm đau, cụ D8 và các con, các bà vẫn chăm sóc cho nhau không phân biệt mẹ kế hay mẹ đẻ. Vì vậy dân làng, hàng xóm trong gia đình vẫn xác định cả 02 bà là vợ của cụ D8, không phân biệt. Khi cụ D8, cụ M2 và cụ H9 lần lượt chết do tuổi già, ốm đau thì đều được cả gia đình lo tang lễ ma chay chu toàn. Các con của 02 bà đều chăm sóc 02 bà như con đẻ không để lại điều tiếng gì trong làng xóm, đều đoàn kết một lòng, C từ khi ông N10 chết thì mới có tranh chấp về chia thừa kế.

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của ông cha gia đình nhà cụ D8 để lại. Khi các ông bà còn bé cả gia đình bố mẹ của cụ D8 và các em cụ D8 đều sinh sống trên thửa đất này. Khi cụ D8 lấy cụ M2 và cụ H9 thì đều chung sống với 02 bà trên cùng 01 nhà tại thửa đất trên một thời gian. Sau đó, tiện cho việc sinh hoạt, cụ M2 C xuống ở nhà dưới (tại một thửa đất khác, giáp bên cạnh thửa đất đang tranh chấp), còn cụ H9 và cụ D8 vẫn sống tại nhà đất đang tranh chấp. Đến khoảng năm 1954, 1955 cải cách ruộng đất gia đình cụ M2, cụ D8 bị quy là thành phần địa chủ nên bị trưng thu toàn bộ nhà cửa, ruộng đất (chính là thửa đất đang tranh chấp). Vì thế cụ D8 và cụ H9 cùng các con lại C sống nhà dưới ở cùng cụ M2. Khoảng năm 1958, khi xác định lại không phải địa chủ thì cụ D8, cụ H9, cụ M2 được trả lại thửa đất bị thu và cụ D8, cụ H9 đã C về nhà đó sinh sống còn cụ M2 vẫn ở nhà dưới(giáp ranh bên cạnh). Điều này phù hợp với Sổ mục kê năm 2000 còn lưu trữ ở tại UBND xã Kim Đ.

Ngày 03/08/2017, bà H có nộp 01 văn bản đề nghị UBND xã Kim Đ xác nhận quan hệ hôn nhân giữa cụ D8 và cụ H9. Về nội dung đơn bà H là người làm đơn cam kết về nội dung được trình bày trong đơn là đúng. UBND xã Kim Đ không xác nhận về nội dung các hàng thừa kế của cụ D8 mà C xác nhận chữ ký, chữ viết của bà H là đúng.

Việc bà H sử dụng đơn trên vào việc làm thủ tục thỏa thuận phân chia di sản thừa kế cụ thể như thế nào thì UBND xã không nắm được. Nay anh B khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Quang D8 thì đề nghị Tòa án nhân dân thành phố V (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ) giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Ủy ban nhân dân phường V1 trình bày:

Thông nhất với lời khai của UBND xã Kim Đ. Đối với quan điểm về yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật. UBND phường đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Văn phòng công chứng T7 (trước đây là Văn phòng công chứng Nông Quốc Khánh) trình bày:

Ngày 08/8/2017, Văn phòng công chứng Q4 nhận được yêu cầu công chứng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản của bà H. Hồ sơ bà H cung cấp gồm trích lục khai tử của cụ D8, cụ H9; đơn xác nhận ngày 03/8/2017; Giấy CNQSDĐ của UBND huyện P2 cấp cho hộ bà Đinh Thị H9; chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu của bà M, bà C, bà K, bà H, ông N3, ông D4, ông T4; giấy ủy quyền ngày 09/4/2014 của anh D4 cho bà H.

Đối với hồ sơ phân chia di sản thừa kế, bà H có nghĩa vụ cung cấp đủ thông tin và cam kết không bỏ sót hàng thừa kế, trốn tránh nghĩa vụ về tài sản. Sau khi nhận được yêu cầu công chứng, công chứng viên và thư ký kiểm tra, đối chiếu hồ sơ gốc do bà H xuất trình, xác định cụ D8 và cụ H9 chết không để lại di chúc, không chịu nghĩa vụ tài sản nào. Cụ D8 có người vợ duy nhất là cụ H9 và có 04 người con là bà M, bà C, bà K và ông N10, ngoài ra không có con chung, con riêng nào khác; bố mẹ đẻ cụ D8, cụ H9 chết trước ông bà, ngoài ra cụ D8, cụ H9 không có bố mẹ nuôi, bố dượng mẹ kế nào khác. Văn phòng công chứng xác định người hưởng di sản thừa kế căn cứ theo hồ sơ do bà H cung cấp, trong đó có 01 đơn xác nhận ngày 03/8/2017 của UBND xã Kim Đ thể hiện những người hưởng di sản của cụ D8, cụ H9 gồm 04 người con nói trên. Do ông N10 chết nên người thừa kế của ông N10 là bà H và 03 con gồm anh D4, anh N3, anh T4.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng, Văn phòng công chứng đã phát hành thông báo về việc phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản của gia đình bà H. Việc niêm yết thực hiện tại UBND xã Kim Đ. Sau 15 ngày niêm yết, UBND xã và Văn phòng công chứng không nhận được đơn thư khiếu nại của bất cứ cá nhân, tổ chức nào về việc bỏ sót hàng thừa kế, di sản...UBND xã và công chứng viên đã tiến hành thu hồi Thông báo về việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và soạn thảo Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản.

Quá trình công chứng, công chứng viên đã giải thích cho người yêu cầu công chứng và tất cả mọi người biết quyền, nghĩa vụ của họ, họ đã tự đọc và đồng ý, ký, điểm C vào từng trang của văn bản công chứng dưới sự chứng kiến của công chứng viên. Do đó, việc công chứng văn bản thỏa thuận trên là đúng quy định của pháp luật.

Về giấy ủy quyền ngày 09/4/2014 giữa anh D4 và bà H: Văn phòng công chứng không lưu trữ do không công chứng giấy ủy quyền này. Tại thời điểm làm giấy ủy quyền, anh D4 đi chấp hành hình phạt tù tại Trại 3- Trại giam Tân Kỳ, Ban giám thị đã ký xác nhận.

Theo quy định tại Điều 40 Luật công chứng thì hồ sơ yêu cầu công chứng gồm các giấy tờ “Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch...”, “Bản sao...là bản chụp, bản in hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải chứng thực”. Do đó, sau khi đối chiếu giấy ủy quyền bản chính, Văn phòng công chứng đã lưu lại bản sao giấy ủy quyền này. Hơn nữa, giấy ủy quyền của anh D4 và bà H, chữ ký, chữ viết của họ đã được Lãnh đạo Ban giám thị trại 3 xác nhận và đóng dấu nên giấy ủy quyền này là

hoàn toàn hợp pháp, có thể căn cứ để thực hiện các giao dịch liên quan đến phân quyền và nghĩa vụ của người được thừa kế tài sản.

Đối với phần kính gửi trong giấy ủy quyền ghi UBND xã Kim Đ là do họ ghi nhầm nội dung vì anh D4 và bà H là người dân không được tiếp cận nhiều về mặt lập pháp, không tiếp xúc với nhiều cơ quan nhà nước. Việc nhầm lẫn này không thay đổi bản chất của giấy ủy quyền .

Phạm vi ủy quyền của anh D4 trong giấy ủy quyền bao gồm cả việc bà H thay mặt anh D4 xử lý phần di sản được nhận thừa kế từ ông N10 nên giấy ủy quyền ngày 09/4/2014 của anh D4 hoàn toàn đủ điều kiện pháp lý để thực hiện các thủ tục đất đai mà anh D4 nhận thừa kế của cụ D8 và cụ H9.

Tại Kết luận giám định số 524/KLGD-KTHS ngày 20/5/2025: văn bản này thể hiện chữ ký, chữ viết Lê Văn T4 trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản lập tại Văn phòng công chứng Q4 với các mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Tại văn bản số 469/QLXNC-DD1 ngày 20/5/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Phú Thọ thể hiện thông tin xuất nhập cảnh của anh Lê Văn N3: Anh Lê Văn N3 xuất cảnh ngày 23/7/2016 đến ngày 14/9/2022 nhập cảnh; ngày 07/9/2023 xuất cảnh và đến ngày 06/12/2023 nhập cảnh.

Tòa án yêu cầu Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P2 và Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V cung cấp hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ đối với hộ bà Đinh Thị H9 nhưng kết quả điều tra thể hiện không tìm thấy hồ sơ cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 226, tờ bản đồ số 14, diện tích 542m² trong giấy CNQSDĐ số 413851 của hộ bà Đinh Thị H9. Đồng thời, Tòa án thu T10 hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho bà H tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Tòa án xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V về các biến động của thửa đất 323, tờ bản đồ số 30, đã được cấp giấy CNQSDĐ đứng tên bà H, kết quả thửa đất trên không thể chấp, không có biến động nào khác.

Ngày 18/7/2025, các đương sự thống nhất lại về giá trị tài sản tranh chấp, theo đó, giá đất có sự thay đổi so với Biên bản định giá do Tòa án tiến hành, cụ thể: Giá đất ở do Tòa án định giá là 1.000.000đ/m², giá đất do các đương sự thỏa thuận là 2.500.000đ/m²; giá đất cây lâu năm Tòa án định giá là 165.000đ/m², giá các đương sự thỏa thuận là 1.250.000đ/m². Đối với các tài sản trên đất khác giữ nguyên giá do Tòa án định giá tại Biên bản định giá ngày 18/3/2025.

Phiên tòa lần 1, lần 2 đều hoãn.

Sau phiên tòa lần 2, ngày 22/9/2025, nguyên đơn anh B có nộp cho Tòa án 01 đơn đề nghị có chữ ký của các đồng thừa kế (trừ vợ con ông N10), có nội dung: Do bà H có công đề nghị cấp bìa với diện tích đất tăng lên do sai số đo đạc và có công lợp mái tôn nhà nên các đồng thừa kế bàn bạc, nhất trí cho bà H 56,9m² đất trong tổng số 616,9m² đất của thừa số 323. Diện tích đất còn lại là 560m² đề nghị chia đều cho 07 suất thừa kế, mỗi người được hưởng phần bằng nhau là 80m². Phần thừa kế của bà C5 (do Anh V1 được hưởng) là 80m², Anh V1 tự nguyện cho bà H 40m², còn lại 40m² cho 03 anh H6, Bình, Sơn. Phần thừa kế của 5 người con còn lại là ông C3, ông Q1, bà C, bà K, bà M tổng là 5 x 80m² = 400m² các thừa kế thỏa thuận:

+ Anh B, anh H6, Anh S đồng sở hữu, sử dụng 200m²+ 40m² (Anh V1 cho) = 240m². Sau này sẽ đề nghị UBND phường V1 cấp 01 giấy CNQSDĐ chung đứng tên 3 người, mục đích dùng để xây dựng nhà từ đường để thờ cúng chung.

+ Bà M, bà C, bà K đồng sở hữu, sử dụng 200m² đất. Sau này sẽ đề nghị UBND phường V1 cấp 01 giấy CNQSDĐ chung đứng tên 3 người.

+ Những người thừa kế khác còn lại tự nguyện không hưởng thừa kế và cho những người trên được hưởng.

Về án phí và chi phí tố tụng tại Tòa án: Các đồng thừa kế đều nhất trí và anh B tự nguyện để anh B chịu toàn bộ án phí, chi phí tố tụng tại Tòa án, những người thừa kế khác không phải chịu. Đối với suất thừa kế của ông N10 thì gia đình mẹ con bà H phải chịu án phí. Đối với chi phí tố tụng anh B tự nguyện chịu toàn bộ, bao gồm cả phần bà H.

Tại phiên tòa lần 3:

Nguyên đơn và những người liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn và các đại diện theo ủy quyền không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện theo ủy quyền của anh N3, anh T4 có đề nghị nếu chia di sản thừa kế thì đối với phần được chia các anh cho cho bà H hưởng toàn bộ.

Ngoài ra, tại phiên tòa, bà H khai không thống nhất, loanh quanh về giấy CNQSDĐ của thửa đất tranh chấp. Lúc bà khai thế chấp thửa đất cho Ngân hàng, lúc khai thế chấp cho chị gái nhưng Tòa án làm rõ bà không nêu được cụ thể khoản vay nào, có giấy tờ không, bà trình bày lúc nhớ, lúc quên. Do đó, Tòa án phạm tạm ngừng phiên tòa, ra thông báo yêu cầu bà cung cấp chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa lần 4,

Bị đơn không cung cấp chứng cứ chứng minh đã C nhượng, tặng cho, thế chấp hay cầm cố thửa đất và cung cấp cho Tòa án bản sao Giấy CNQSD đất đứng tên bà H.

Bị đơn nhất trí chia thừa kế theo quy định pháp luật nhưng bà H đề nghị phân di sản thừa kế của bà C, bà K, bà M, anh N3, anh D4, anh T4 phải cho bà được hưởng vì tại Văn bản thỏa thuận ngày 24/8/2017 những người này đã nhất trí cho bà. Đối với phần Anh V1 cho bà bà nhất trí nhận và chịu án phí. Đối với phần anh B thanh toán toàn bộ số cây cối bà trồng trên đất số tiền là 6.407.050đ (bao gồm cả cây trên phần đất giao cho bà) bà xin nhận, bà đề nghị xin được nhận phần đất có nhà.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc T4 theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án, về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật; nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX đình C một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia 08 thửa đất nông N3. Đối với yêu cầu khởi kiện còn lại đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản ngày 24/8/2017 của VPCC Q4 là vô hiệu. Hủy GCNQSDĐ số DH 765554 do UBND thành phố V cấp cho Bà Nguyễn Thị H ngày 17/7/2023. Chia di sản thừa kế theo pháp luật theo hướng:

Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đồng thừa kế gồm Lê Thị M, bà Lê Thị C, bà Lê Thị K, bà Nguyễn Thị N1, Anh Lê Duy B, anh Lê Duy H6, anh Nguyễn Hồng Sơn, Anh Nguyễn Văn V1, chị Lê Thị C1, Lê Thị Hòa, Chị Lê Thị H3, Chị Lê Thị T1, Chị Lê Thị H5, Chị Lê Thị C tại Đơn đề nghị ngày 21/9/2025, cụ thể là: Anh Lê Duy B, anh Lê Duy H6, anh Nguyễn Hồng Sơn đồng sở hữu, sử dụng 240m², trong đó có 130m² đất ở, còn lại là đất cây lâu năm, trên đất có 1 phần nhà cấp 4 đã cũ và các cây cối trên đất. Bà Lê Thị M, bà Lê Thị C, bà Lê Thị K đồng sở hữu, sử dụng 200m², trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất cây lâu năm, trên đất có 1 phần nhỏ nhà cấp 4 đã cũ và các cây cối trên đất. Các thừa kế khác tự nguyện không hưởng di sản thừa kế.

Giao cho bà H được sở hữu, sử dụng diện tích đất được chia là 80m², phần đất thanh toán công sức là 56,9m², phần đất Anh V1 cho 40m², tổng cộng là 176,9m² (trong đó có 70m² đất ở, còn lại là đất cây lâu năm) và toàn bộ tài sản cây cối trên đất trên đất được chia.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh B về việc anh tự nguyện thanh toán cho bà H tổng số giá trị toàn bộ cây cối do bà H trồng là 6.407.050đ

Về án phí, chi phí tố tụng: Các thừa kế phải chịu án phí đối với phần di sản được chia và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp được miễn án phí do là người cao tuổi gồm bà M, bà C, bà K, bà N1. Tuy nhiên, các đồng thừa kế đã thống nhất thỏa thuận để anh B chịu toàn bộ án phí, chi phí tố tụng tại Tòa án (trừ suất thừa kế của ông N10) nên chấp nhận sự thỏa thuận của họ. Đối với suất thừa kế của ông N10, của Anh V1 cho, phần được hưởng thanh toán công sức thì bà H phải chịu án phí.

Đối với chi phí tố tụng anh B tự nguyện chịu toàn bộ. Bà H không phải chịu do anh B tự nguyện không lấy nên cần ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tiến hành tố tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố Văn bản công chứng vô hiệu, hủy giấy CNQSDĐ và chia di sản thừa kế theo pháp luật theo quy định tại khoản 5, 11 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại phường V1, tỉnh Phú Thọ nên Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ thụ lý, xét xử vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ D8 chết năm 1998, cụ M2 chết năm 2008, cụ H9 chết năm 2016. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản vẫn còn.

- Về phạm vi giải quyết vụ án: Tại đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, hủy giấy CNQSDĐ và chia di sản thừa kế đối với 01 thửa đất thổ cư và 08 thửa đất nông N3. Tuy nhiên, sau đó nguyên đơn có đơn đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, C đề nghị chia di sản thừa kế đối với thửa đất thổ cư, còn 08 thửa đất nông N3 chưa đề nghị giải quyết, sau này có nguyện vọng sẽ khởi kiện sau. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận, Tòa án đình C đối với phần yêu cầu khởi kiện này là phù hợp và C chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn là phù hợp với Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đơn yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 18/3/2025, Tòa án nhận được đơn yêu cầu phản tố của bị đơn có nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị công nhận Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản ngày 24/8/2017. Xét thấy, yêu cầu trên của bị đơn C là ý kiến, không phải yêu cầu phản tố theo quy định tại Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án đã ra Thông báo không thụ lý yêu cầu phản tố là có căn cứ.

- Về việc tạm ngừng phiên tòa: tại phiên tòa ngày 23/9/2025, khi được Tòa án hỏi về giấy CNQSDĐ bà H khai quanh co, mâu thuẫn, lúc bà cho rằng thế chấp Ngân hàng, lúc bà cho rằng thế chấp cho chị gái nên Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để bà H cung cấp chứng cứ chứng minh nhưng vẫn không cung cấp được.

- Về việc có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa ngày 23/9/2025, C có sự tham gia của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T4 và anh N3; nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa ngày 29/9/2025, bị đơn và anh T4 có mặt, anh N3 vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh N3 và anh T4) có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, anh N3 đã ủy quyền của Công ty Luật TNHH Đ2 và công ty này có đơn xin xét xử vắng mặt nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về hàng thừa kế:

- Về quan hệ hôn nhân giữa cụ D8 và cụ M2, cụ D8 và cụ H9:

Căn cứ lời thừa nhận của các đương sự, chính quyền địa phương, những người làm chứng có quan hệ anh em, họ hàng, biết rõ về quan hệ hôn nhân các cụ, có đủ căn cứ xác định cụ D8 lấy cụ M2 trước năm 1943, năm 1945 thì ông bà sinh con đầu lòng, có tổ chức cưới hỏi và được hai bên gia đình chấp nhận. Đến nay, các đương sự không nộp được các tài liệu chứng minh cũng như chính quyền địa phương không lưu trữ được tài liệu liên quan đến việc đăng ký kết hôn.

Khi hôn nhân với cụ M2 đang tồn tại thì vào khoảng năm 1950, cụ D8 lấy cụ H9 làm vợ hai. Đến nay không có căn cứ nào chứng minh hai cụ có đăng ký kết hôn nhưng việc cụ D8 lấy vợ 2 thì cụ M2 biết, chủ động đứng ra tổ chức cưới hỏi linh đình, có sự chứng kiến của dân làng hàng xóm và họ hàng hai bên.

Tuy là ở 02 nhà nhưng cụ D8 vẫn duy trì cuộc sống chung vợ chồng với cả hai vợ song song, hai vợ đều chấp nhận và không có mâu thuẫn gì. Do đó, căn cứ vào mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990, Điều 3 Nghị quyết số 32/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 thì cả 02 cuộc hôn nhân trên đều được công nhận là hôn nhân thực tế, cụ M2 và cụ H9 đều là vợ hợp pháp, đều là hàng thừa kế thứ nhất của cụ D8.

- Về hàng thừa kế:

Cụ D8 lấy cụ M2 đẻ được 02 con là ông C3 và ông Q1. Ngày 5/5/1998 cụ D8 chết; năm 2008 cụ M2 chết; năm 1996 ông C3 chết; năm 2022 ông Q1 chết. Ông C3 lấy bà Nguyễn Thị C đẻ ra 04 con là chị Lê Thị C1, Chị Lê Thị H2, anh Lê Duy H6 và Anh Lê Duy B. Ông Q1 lấy bà Nguyễn Thị N1 đẻ là 05 người con là Chị Lê Thị H3, Lê Thị Tâm, Lê Hồng Sơn, Lê Thị Hiền, Lê Thị C.

Cụ D8 lấy cụ H9 đẻ được 05 người con là bà M, bà C5, bà C, bà K và ông N10. Tháng 6/1998 bà C5 chết; năm 2009 ông N10 chết. Bà C5 có chồng là ông Nguyễn Văn Luận hy sinh năm 1977, đẻ được 01 con là Anh Nguyễn Văn V1. Ông N10 lấy bà H đẻ được 03 người con là anh D4, anh N3, anh T4.

Đối với quan hệ mẹ con giữa con của cụ M2 với cụ H9 và con của cụ H9 với cụ M2: Các đương sự, người làm chứng và chính quyền địa phương đều thừa nhận tuy là bà cả, bà hai, ở riêng nhà nhưng cụ M2 và cụ H9 vẫn cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy các con trưởng thành, không phân biệt con riêng hay con đẻ, cùng tổ chức cưới hỏi và lo công việc cho các con. Ngược lại, các con của cụ M2, cụ H9 đều chăm sóc 02 mẹ như nhau, khi các cụ ốm đau cũng như khi chết vẫn chăm sóc, cùng lo việc ma chay, để tang, không phân biệt mẹ đẻ hay mẹ kế, Do đó, căn cứ Điều 654 Bộ luật dân sự 2015 thì các con của cụ M2, cụ H9 với các cụ vẫn được hưởng di sản thừa kế của nhau.

Như vậy, hàng thừa kế của cụ D8 là cụ H9, cụ M2 và 07 con; hàng thừa kế của cụ M2 là 07 con; hàng thừa kế của cụ H9 là 07 con, cụ thể là bà C, bà M, bà K, các con của ông C3 (chị C1, Chị H2, anh H6, anh B), vợ và các con của ông Q1 (bà N1, Chị H3, Chị T1, Chị H5, chị C, Anh S), vợ và các con của ông N10 (bà H, anh D4, anh T4, anh N3), con của bà C5 (Anh V1).

2.2. Về Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản ngày 24/8/2017 của Văn phòng công chứng Q4 và tính pháp lý của Giấy CNQSDĐ đứng tên bà H:

Tại Văn bản này cũng như lời khai của công chứng viên thừa nhận: Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H9 và cụ D8 C gồm 04 người con là bà C, bà K, bà M và ông N10, không có bà C5, không có các con của cụ M2 là ông C3 và ông Q1.

Như vậy, C tính riêng con của cụ H9 thì đã thiếu bà C5 (người thừa kế C tiếp là Anh V1).

Hơn nữa, giấy ủy quyền của anh D4 năm 2014 đã có nhiều điểm sai sót, không phù hợp, phần kính gửi cho UBND xã Kim Đ nhưng UBND xã không ký, đóng dấu mà lại là Trại giam ký xác nhận. Tại phần nội dung của Giấy ủy quyền, anh D4 ủy quyền cho bà H làm giấy tờ đất đai của gia đình. Thời gian lập giấy này năm 2014, tức là trước khi cụ H9 chết (năm 2016) là không phù hợp nhưng Văn phòng công chứng khẳng định việc ủy quyền của anh D4 bao gồm cả làm giấy tờ đối với phần di sản của cụ D8, cụ H9, từ đó căn cứ vào giấy ủy quyền này chấp nhận cho bà H là người nhận ủy quyền của anh D4 là không đúng.

Căn cứ lời khai của ông Tiến, kết quả thu T10 chứng cứ tại Cục xuất nhập cảnh Bộ công an xác định tại thời điểm công chứng văn bản trên, anh N3 đang đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, không có mặt tại Việt Nam nên không thể ký văn bản trên được mà chữ ký, chữ viết “Lê Văn N3” do ông Tiến ký thay. Điều này là phù hợp với Kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ không phải chữ ký của anh N3 trong Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản ngày 24/8/2017.

Do đó, yêu cầu của Anh Lê Duy B về việc đề nghị Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản ngày 24/8/2017 của Văn phòng công chứng Q4 vô hiệu là có căn cứ.

Theo như đã phân tích ở trên, văn bản công chứng không đảm bảo giá trị pháp lý nên Ủy ban nhân dân thành phố V căn cứ vào đó để cấp Giấy CNQSDĐ cho bà H là không đúng quy định của pháp luật, cần phải hủy bỏ.

Tại phiên tòa, bà H trình bày lời khai mâu thuẫn, lúc cho rằng đã thế chấp bìa đỏ cho Ngân hàng, lúc thì cầm cố thế chấp cho chị gái nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Sau đó, bà cung cấp 01 bản sao giấy chứng nhận QSDĐ thể hiện ngày 20/6/2024 đã xóa thế chấp. Điều này là phù hợp với xác minh của Tòa án tại Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V thì thửa đất trên hiện nay không thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ dân sự nào, không có biến động về quyền sử dụng đất.

2.3. Về xác định di sản, giá trị di sản, công sức đóng góp trong việc trông nom, quản lý di sản và chia di sản thừa kế:

*Di sản thừa kế:

- Các đương sự đều thừa nhận cụ D8, cụ M2 và cụ H9 không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản nào nên những người thừa kế không phải thực hiện nghĩa

vụ tài sản do người chết để lại. Do 03 cụ đều đã chết, không để lại di chúc nên toàn bộ di sản của các cụ được chia theo pháp luật.

- Đối với di sản là thửa đất số 226, tờ bản đồ số 14 diện tích 542 m² (Nay là thửa 323 tờ bản đồ số 30, diện tích 616.9m²):

Nguồn gốc thửa đất đã được Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Thửa đất này là của bố mẹ cụ D8 để lại. Khi cụ D8 lấy cụ M2 và cụ H9, chung sống với 02 vợ cùng nhà tại thửa đất trên một thời gian. Sau đó, tiện cho việc sinh hoạt, cụ M2 C xuống ở nhà dưới (tại một thửa đất khác, giáp bên cạnh thửa đất đang tranh chấp), còn cụ H9 và cụ D8 vẫn sống tại nhà đất đang tranh chấp. Đến khoảng năm 1954, 1955 cải cách ruộng đất do bị quy là thành phần địa chủ nên thửa đất này bị trưng thu nên cụ D8 và cụ H9 cùng các con lại C sống nhà dưới ở cùng cụ M2. Khoảng năm 1958, khi xác định lại không phải địa chủ thì được trả lại thửa đất trên và cụ D8, cụ H9 đã C về nhà đó sinh sống.

Tòa án đã tiến hành xác minh hộ cụ H9 tại thời điểm cấp bìa năm 2001 gồm những ai nhưng công an xã xác định không có dữ liệu để cung cấp. Tuy nhiên, các đồng thừa kế và những người làm chứng đều xác nhận tại thời điểm cấp Giấy CNQSDĐ C có cụ D8 và cụ H9 chung sống tại nhà đất trên, không ở chung với con nào, vợ chồng bà H ở nhà đất khác, C sau này khi cụ H9 già ốm có C về ở với bà H một thời gian ngắn thì chết. Do đó, lời trình bày của bà H đây là tài sản chung của hộ gia đình bao gồm cụ H9, bà C5, bà M, bà K, bà C và ông N10 là không có căn cứ.

Tại giấy CNQSDĐ năm 2001 đứng tên hộ cụ Đình Thị H9 thể hiện diện tích đất là 542m² nhưng tại Giấy CNQSDĐ đứng tên bà H là 616,9m². Tòa án đã xác minh tại UBND xã Kim Đ và thu T10 hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ cho bà H có đủ căn cứ xác định phần diện tích đất tăng thêm là do sai số đo đạc, bà H không có công sức gì trong việc tôn tạo, mở rộng làm tăng thêm diện tích của thửa đất. Vì vậy, cần xác định diện tích 616,9m² là di sản thừa kế.

Như vậy, thửa đất số 226 (323) là tài sản chung của cụ D8, cụ H9, là di sản thừa kế do 02 cụ để lại. Điều này phù hợp với Sổ mục kê năm 2000 và các hồ sơ địa chính khác còn lưu trữ ở tại UBND xã Kim Đ.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ xác định trên đất hiện nay còn 01 nhà cấp bốn đã hư hỏng, đóng cửa không có ai ở và 1 số cây cối do các cụ để lại và 1 số cây mới do bà H trồng.

Ban đầu các đương sự không thỏa thuận được về giá nên Tòa án tiến hành định giá tài sản. Kết quả định giá đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ cho các đương sự, không ai có ý kiến gì. Ngày 18/7/2025, toàn bộ các đương sự thống nhất lại

về giá trị tài sản tranh chấp, theo đó, giá đất có sự thay đổi so với Biên bản định giá do Tòa án tiến hành, cụ thể: Giá đất ở do Tòa án định giá là 1.000.000đ/m² (300m²), giá đất do các đương sự thỏa thuận là 2.500.000đ/m²; giá đất cây lâu năm Tòa án định giá là 165.000đ/m² (316,9m²), giá các đương sự thỏa thuận là 1.250.000đ/m². Đối với các tài sản trên đất khác giữ nguyên giá do Tòa án định giá tại Biên bản định giá ngày 18/3/2025, cụ thể: về nhà và các công trình khác đã hết khấu hao nên không định giá; tổng giá trị cây cối trên đất là 9.398.950đ (trong đó cây các cụ trồng là 02 cây thị và 01 cây nhãn giá 2.991.900đ). Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế là $300\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ} + 316,9\text{m}^2 \times 1.250.000\text{đ} + 2.991.900\text{đ} = 1.149.116.900\text{ đồng}$ (Một tỷ một trăm bốn mươi chín triệu một trăm mười sáu nghìn chín trăm đồng.).

- Đối với công sức của bà H: Sau khi cụ H9 chết, bà H quản lý di sản, đến năm 2018 bà H có lợp mái tôn và gần đây có trồng 1 số cây ăn quả. Ngoài ra, bà H còn có công sức trong việc làm thủ tục hợp thức diện tích đất tăng thêm do sai số đo đạc. Các đồng thừa kế (trừ bà H và các con) đều nhất trí dành 56,9m² đất vườn trong tổng số 616,9m² đất của thửa số 323, trị giá 71.125.000đồng để thanh toán công sức cho bà H xét thấy là phù hợp.

Sau khi trừ đi phần công sức của bà H, di sản thừa kế còn lại để chia là 1.077.991.900đ : 7 thì mỗi suất thừa kế được hưởng là 153.998.842đ.

2.4. Về việc phân chia di sản:

Các đồng thừa kế (trừ bà H và các con) đều đề nghị được chia bằng hiện vật, mục đích chia để lấy đất làm nhà từ đường thờ cúng chung, phần còn lại một số thừa kế khác cùng đứng tên sở hữu, sử dụng, một số thừa kế tự nguyện không hưởng di sản. Xét thấy, đề nghị của các thừa kế là hợp lý, cần chấp nhận.

Lẽ ra phải chia đều di sản thừa kế bằng hiện vật, tương đương với giá trị từng phần được hưởng nhưng các đồng thừa kế đã thống nhất thỏa thuận và lập văn bản gửi cho Tòa án đề ngày 21/9/2025, C trừ bà H và 03 con. Tại văn bản này các đồng thừa kế đã thống nhất thanh toán công sức cho bà H 56,9m² đất, còn lại chia đều cho 07 suất thừa kế, mỗi suất 80m² đất là phù hợp. Các đồng thừa kế cũng đã thỏa thuận được việc sử dụng đất chung, cụ thể là phần thừa kế của bà C5 (do Anh V1 được hưởng) là 80m², Anh V1 tự nguyện cho bà H 40m², còn lại 40m² cho 03 anh H6, Bình, Sơn. Phần thừa kế của 5 người con còn lại là ông C3, ông Q1, bà C, bà K, bà M tổng là 400m² thì phân chia cho anh B, anh H6, Anh S đồng sở hữu, sử dụng 200m² (cộng 40m² Anh V1 cho tổng 240m²) và đứng tên giấy CNQSDĐ cả 3 người, mục đích dùng để xây dựng nhà từ đường để thờ cúng chung; phần còn lại 200m² thì bà M, bà C, bà K đồng sở hữu, sử dụng, cùng đứng tên trên một giấy CNQSDĐ. Đối với những người thừa

kế khác tự nguyện không hưởng di sản. Xét thấy, sự thỏa thuận và đề nghị của các đồng thừa kế trên là phù hợp, cần chấp nhận.

- Đối với việc chia đất ở: Các đồng thừa kế đã có văn bản thống nhất về việc chia đất nhưng chưa đề cập đến diện tích đất ở của mỗi suất thừa kế được hưởng bao nhiêu nên cần chia đều diện tích đất ở cho 07 suất thừa kế là phù hợp. Diện tích đất ở của thửa đất 323 là 300m², mỗi suất thừa kế được hưởng 42,85m² đất ở.

Ngày 22/9/2025, anh B và anh H6 đại diện cho các đồng thừa kế có văn bản đề nghị Tòa án chia cho suất của ông N10 70m² đất ở (bao gồm cả phần đất ở suất bà C5 mà Anh V1 cho), phần còn lại 230m² chia cho anh B, anh H6, Anh S 130m² đất ở để làm nhà từ đường; cho bà M, bà C, bà K 100m² đứng tên chung bì đỏ. Xét thấy lời đề nghị của các đồng thừa kế là phù hợp, cần chấp nhận.

- Đối với suất thừa kế của ông N10 gồm bà H và 03 con nhưng các con đều nhất trí cho bà H sở hữu, sử dụng toàn bộ, đây là sự tự nguyện của các đương sự, cần chấp nhận. Như vậy, bà H được chia di sản thừa kế suất của ông N10 80m², phần Anh V1 cho 40m² và phần diện tích thanh toán công sức 56,9m², tổng là 176,9m² (trong đó có 70m² đất ở, 106,9m² đất cây lâu năm).

- Đối với vị trí đất chia thừa kế: Căn cứ vào Bản vẽ đo đạc hiện trạng do Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì hiện nay phần nhà cấp 4 của hai cụ còn tồn tại nhưng xuống cấp không sử dụng được, ngoài ra còn phần đất trống có thể phân chia. Theo nguyện vọng của tất cả các con cháu thừa kế trừ vợ con ông N10 muốn được làm nhà từ đường thờ cúng chung trên vị trí nhà cấp 4 này nên cần chia cho anh B, anh H6, Anh S phần đất có nhà là phù hợp; vị trí tiếp theo là của bà M, bà C, bà K (cũng có 1 phần nhà cấp 4) và cuối cùng là phần đất bà H được hưởng. Do nhà cấp 4 đã xuống cấp trầm trọng nên các đồng thừa kế thống nhất dỡ bỏ. Cả 03 phần đất này đều có cạnh tiếp giáp đường giao thông xóm đảm bảo lối đi vào phần đất được chia.

Vị trí, C giới đất, kích thước cạnh thừa phần đất cụ thể các đồng thừa kế được chia thể hiện tại Bản đồ vẽ hiện trạng kèm theo Bản án, được đánh dấu là S1 (phần anh B, anh H6, Anh S được hưởng), S2 (phần bà M, bà C, bà K được hưởng), S3 (phần bà H được hưởng).

- Về cây cối trên đất: Trên phần đất chia cho anh B, anh H6, Anh S cùng đứng bì; phần đất chia cho bà M, bà C, bà K cùng đứng bì có 1 số cây cối do bà H trồng nhưng anh B nhất trí thanh toán cho bà H giá trị toàn bộ cây cối mà bà H trồng trên cả thửa đất là 6.407.050đồng (bao gồm cả cây cối bà H trồng

trên đất bà được chia), anh không yêu cầu ai phải thanh toán tiền, cây trên đất của ai thì người đó hưởng xét thấy là phù hợp.

2.5. Đối với đề nghị của bà H: Tại phiên tòa, bà H đồng ý chia thừa kế theo quy định pháp luật nhưng phần di sản của bà C, bà K, bà M, anh N3, anh D4, anh T4 được hưởng phải chia cho bà vì những người này đã đồng ý cho bà tại Văn bản thỏa thuận ngày 24/8/2017. Xét thấy đề nghị này của bà H là C được chấp nhận đối với phần của anh T4, anh N3, anh D4 do các anh vẫn nhất trí cho, còn bà M, bà C, bà K đến nay không đồng ý cho nữa nên phải giải quyết theo quy định của pháp luật. Văn bản công chứng năm 2017 đã vô hiệu nên các bà này có quyền thay đổi ý kiến và tự định đoạt phần di sản họ được hưởng.

2.6. Về án phí và chi phí tố tụng:

Các thừa kế phải chịu án phí đối với phần di sản được chia và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp được miễn án phí do là người cao tuổi gồm bà M, bà C, bà K, bà N1. Tuy nhiên, ngày 21/9/2025, các đồng thừa kế đã thống nhất thỏa thuận để anh B chịu toàn bộ án phí, chi phí tố tụng tại Tòa án (trừ suất thừa kế của ông N10) và anh B cũng tự nguyện chịu nên cần ghi nhận.

Đối với suất thừa kế của ông N10, của Anh V1 cho, phần công sức đóng góp thì bà H phải chịu án phí. Đối với chi phí tố tụng lẽ ra bà H phải chịu và thanh toán lại cho anh B nhưng anh B tự nguyện không lấy nên cần ghi nhận.

2.6. Kiến nghị đối với việc công chứng của Văn phòng công chứng Q4(nay là Văn phòng công chứng T7):

Như đã phân tích tại mục 2.2, công chứng viên của công chứng viên Văn phòng công chứng Q4(nay là Văn phòng công chứng T7) có sai phạm trong quá trình thực hành nghề công chứng, vi phạm pháp luật công chứng. Sai phạm này ảnh hưởng đến quyền lợi của những người thừa kế, là nguyên nhân gây ra việc khiếu kiện, gây mất uy tín đối với hoạt động hành nghề công chứng của các Văn phòng công chứng nói chung và các Văn phòng công chứng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nói riêng. Vì vậy, kiến nghị Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ xem xét, xử lý đối với sai phạm này của Văn phòng công chứng T7 và công chứng viên. Sau khi xử lý, đề nghị Sở tư pháp phản hồi kết quả đến Tòa án nhân dân khu vực 1 - Phú Thọ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9 và Điều 48 Luật Công chứng 2024; Điều 123, khoản 2 Điều 149, 616, 623, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5, 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, khoản 2 Điều 184, 217, 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990, Điều 3 Nghị quyết số 32/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Xử:

1. Đình C yêu cầu khởi kiện của Anh Lê Duy B về việc chia di sản thừa kế đối với 08 thửa đất nông N3 gồm thửa số 61-2, thửa số 58-2 (đều thuộc tờ bản đồ số 17), thửa số 290-1 tờ bản đồ số 13, thửa số 213-3, tờ bản đồ số 16, thửa số 128-2 tờ bản đồ số 10, thửa số 02-8 tờ bản đồ số 14, thửa số 01-10 tờ bản đồ số 14, thửa số 401-2, tờ bản đồ số 18 (Các thửa đất trên đều có địa C tại xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, đã được UBND huyện P2 cấp giấy CNQSDĐ đứng tên hộ bà Đình Thị H9 năm 2001). Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu trên.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Anh Lê Duy B:

2.1. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản số công chứng 78/08.2017 Quyền số 01.TP/CC – SCC/HĐGD ngày 24/8/2017 của Văn phòng công chứng Q4 là vô hiệu.

2.2. Hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DH 765554 do UBND thành phố V cấp cho Bà Nguyễn Thị H ngày 17/7/2023.

2.3. Chia di sản thừa kế của cụ D8 và cụ H9 tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 30, diện tích 616,9m² tại địa C khu 7, xã Kim Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là phường V1, thành phố V) theo pháp luật, cụ thể là:

- Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đồng thừa kế gồm Lê Thị M, bà Lê Thị C, bà Lê Thị K, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị N1, Anh Lê Duy B, anh Lê Duy H6, anh Nguyễn Hồng Sơn, Anh Nguyễn Văn V1, chị Lê Thị C1, Lê Thị Hòa, Chị Lê Thị H3, Chị Lê Thị T1, Chị Lê Thị H5, Chị Lê Thị C tại Đơn đề nghị ngày 21/9/2025, chia di sản cho:

+ Anh Lê Duy B, anh Lê Duy H6, anh Nguyễn Hồng Sơn được đồng sở hữu, sử dụng 240m², trong đó có 130m² đất ở, còn lại là đất cây lâu năm. Trên đất có 1 phần lớn nhà cấp 4 đã xuống cấp và các cây cối gồm: 03 cây cau, 07 cây na, 03 cây hồng xiêm.

Các đồng sở hữu, sử dụng có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy CNQSDĐ đứng tên chung theo quy định của pháp luật, mục đích sử dụng để thờ cúng.

Vị trí, C giới đất, kích thước cạnh thửa phần đất anh B, anh H6, Anh S được chia được thể hiện tại Bản đồ vẽ hiện trạng kèm theo Bản án, được đánh dấu là S1.

+ Bà Lê Thị M, bà Lê Thị C, bà Lê Thị K đồng sở hữu, sử dụng 200m², trong đó có 100m² đất ở, còn lại là đất cây lâu năm. Trên đất có 1 phần nhỏ nhà cấp 4 đã xuống cấp và các cây cối gồm: 01 cây cau, 01 cây hồng, 07 cây na.

Các đồng sở hữu, sử dụng có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp giấy CNQSDĐ đứng tên chung theo quy định của pháp luật.

Vị trí, C giới đất, kích thước cạnh thửa phần đất bà M, bà C, bà K được chia được thể hiện tại Bản đồ vẽ hiện trạng kèm theo Bản án, được đánh dấu là S2.

+ Những người thừa kế khác còn lại tự nguyện không hưởng di sản.

- Giao cho Bà Nguyễn Thị H được sở hữu, sử dụng diện tích đất được chia là 80m², phần đất thanh toán công sức là 56,9m², phần đất Anh V1 cho 40m², tổng cộng là 176,9m² (trong đó có 70m² đất ở, còn lại là đất cây lâu năm) và toàn bộ tài sản cây cối trên đất được chia gồm 04 cây na, 02 cây thị.

Vị trí, C giới đất, kích thước cạnh thửa phần đất bà H được chia được thể hiện tại Bản đồ vẽ hiện trạng kèm theo Bản án, được đánh dấu là S3.

2.4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh B về việc tự nguyện thanh toán cho bà H tổng số giá trị toàn bộ cây cối do bà H trồng là 6.407.050đồng (Sáu triệu bốn trăm linh bảy nghìn không trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468

của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí, chi phí tố tụng.

- Về án phí: Anh Lê Duy B phải chịu án phí là 21.453.442đ (Hai mươi một triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng). Bà H phải chịu án phí là 15.106.163đ. (Mười lăm triệu một trăm linh sáu nghìn một trăm sáu ba đồng).

- Về chi phí tố tụng: Anh Lê Duy B tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 23.000.000đồng (Hai mươi ba triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật. bà H không phải thanh toán chi phí này cho anh B do anh B tự nguyện không yêu cầu.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo để xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THA DS tỉnh Phú Thọ;
- Sở tư pháp tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 1 – Phú Thọ;
- UBND phường V1, tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Cẩm Vân